

PHỤ LỤC 2**BẢNG 1****THỐNG KÊ SỐ LIỆU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BDT ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Trưởng ban
Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Kế hoạch CCHC		04/KH-BDT ngày 24/01/2022 của Ban Dân tộc	
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	30	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	3	
2	Kiểm tra CCHC		22/KH-BDT ngày 08/3/2022 của Ban Dân tộc	
	Số phòng ban đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	Chưa đến thời gian kiểm tra	
	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
3	Tuyên truyền CCHC		17/KH-BDT ngày 24/02/2022 của Ban Dân tộc	
	Tỷ lệ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo kế hoạch	%		
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự gửi và duyệt đăng tại Chuyên trang CCHC tỉnh (https://cchc.soctrang.gov.vn/)	Tin, bài		
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự đã đăng tại Chuyên mục CCHC của Trang Thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua phương tiện truyền thông (báo, đài, website, zalo, ...)	Tin, bài	1	
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thi, hội diễn,...	Có = 1 Không = 0	1	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	5	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	5	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
	Tỷ lệ hài lòng trong kỳ báo cáo	%		
6	Việc chấp hành Chỉ thị 10 của Chủ tịch UBND tỉnh, Chỉ thị 10 và Chỉ thị 26 của Thủ tướng Chính phủ về kỷ luật, kỷ cương hành chính	Tốt = 1 Có vi phạm = 0	1	
7	Nhiệm vụ khác (nếu có)			
II	Cải cách thể chế			
1	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	0 0	
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng tiến độ	Văn bản	0	
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	Văn bản	0	
2	Rà soát VBQPPL			
	Số VBQPPL phải rà soát		4	
	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
III	Cải cách thủ tục hành chính			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có = 1 Không = 0	1	
2	Thống kê TTHC			
	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	0	
	Số TTHC đã được bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
	Tổng số TTHC đang có hiệu lực:	Thủ tục	2	
	- Số TTHC áp dụng tại cơ quan, đơn vị:	Thủ tục	2	
	- Số TTHC áp dụng tại các đơn vị trực thuộc:	Thủ tục	0	
3	Vận hành Trang Một cửa điện tử của cơ quan, đơn vị			
	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Trang Một cửa điện tử	Thủ tục	2	
	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Trang Một cửa điện tử	Thủ tục	2	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Có = 1 Không = 0	1	
	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Ý kiến	0	
	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Ý kiến	0	
5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		0	
	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
6	Kết quả giải quyết TTHC			
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận		22	
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị trả kết quả		22	
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
7	Vận hành Cổng dịch vụ công			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	2	
	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	2	
	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Thủ tục	0	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
1	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
	Số phòng ban chuyên môn thuộc khối văn phòng sở	Cơ quan, đơn vị	3	
	Số tổ chức hành chính trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số phòng ban chuyên môn trong tổ chức hành chính trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số phòng ban chuyên môn trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số lượng phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tỷ lệ phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm so với kế hoạch năm (nếu có)	%	0	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tỷ lệ phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm so với kế hoạch năm (nếu có)	%	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			
	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	22	
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19	
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với kế hoạch năm	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)		0	
	Tổng số người làm việc được giao	Người		
	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	Tỷ lệ % đã tinh giản so với kế hoạch năm	%		
4	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn (nếu có)		0	
	Tổng số người làm việc được duyệt	Người		
	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
5	Số liệu về lãnh đạo			
	Số lượng lãnh đạo cấp sở, ngành	Người	4	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành	Người	5	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc	Người		
6	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước			
	Số đơn vị hành chính cấp huyện, phòng chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
7	Thanh tra chuyên ngành			
	Số sở ngành và các đơn vị trực thuộc sở ngành đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Số đơn vị hành chính cấp huyện và các đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị	1	
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số vấn đề phát hiện qua thanh tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	Cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Có = 1 Không = 0	1	
	Cơ quan, đơn vị đã thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ hiện hành và gửi về Sở Nội vụ	Có = 1 Không = 0	1	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức (nếu có)			
	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng			
	Số người được đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	Người	3	
	Số người đã được đào tạo, bồi dưỡng thực tế	Người	0	
5	Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác			
	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Người	1	
	Kết quả thực hiện thực tế	Người	0	
6	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
	Số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ hoàn toàn			
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ một phần			
	- Trong đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước đảm bảo			
VI	Cải cách tài chính công			
1	Sở ngành thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	Có = 1 Không = 0	1	
2	Số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	Cơ quan, đơn vị	0	
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thực hiện cơ chế tự chủ		0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
4	Số lượng đơn vị trực thuộc có Quy chế chi tiêu nội bộ đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5	Quy chế chi tiêu nội bộ của sở ngành đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Có = 1 Không = 0	1	
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
1	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị:	Văn bản	275	
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	275
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	0
2	Vận hành kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Có = 1 Không = 0	1	
3	Dịch vụ công trực tuyến			
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng/Tỷ lệ	
			Ban Dân tộc	Ghi chú
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	2	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	100%	
4	Dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ (BCCI)	Thủ tục	2	
	Tổng số TTHC thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	0	
	Tổng số TTHC thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	0	
	Tổng số hồ sơ thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	Tổng số hồ sơ thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
5	Áp dụng ISO trong hoạt động			
	Sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1 Không = 0	1	
	Sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1 Không = 0	1	
	Sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1 Không = 0	1	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1 Không = 0	0	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1 Không = 0	0	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1 Không = 0	0	